

**BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2008/QĐ-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Chương trình khung trình độ trung cấp nghề,
Chương trình khung trình độ cao đẳng nghề cho nghề
“Công nghệ sản xuất ván nhân tạo”**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*Căn cứ Luật dạy nghề ngày 29 tháng
11 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính
phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 01/2007/QĐ-
BLĐTBXH ngày 04/01/2007 của Bộ
trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã
hội ban hành Quy định về chương trình
khung trình độ trung cấp nghề, chương
trình khung trình độ cao đẳng nghề;*

*Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định về
việc ban hành chương trình khung trình
độ trung cấp nghề, chương trình khung
trình độ cao đẳng nghề “Công nghệ sản
xuất ván nhân tạo”;*

*Theo đề nghị của Tổng cục Trưởng
Tổng cục Dạy nghề,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết
định này Bộ chương trình khung trình
độ trung cấp nghề, chương trình khung
trình độ cao đẳng nghề cho nghề: “Công
nghệ sản xuất ván nhân tạo”.

Trên cơ sở bộ chương trình khung nói
trên, Hiệu trưởng các trường cao đẳng
nghề, trường trung cấp nghề, trường
trung cấp chuyên nghiệp, trường cao
đẳng, trường đại học có đăng ký hoạt
động dạy nghề trình độ trung cấp, trình
độ cao đẳng xác định, tổ chức thẩm định
và duyệt chương trình dạy nghề áp dụng
cho trường mình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi
hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công
báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổ chức chính trị - Xã hội và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Dạy nghề, các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, trường đại học có đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng cho nghề “Công nghệ sản xuất ván nhân tạo” và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đàm Hữu Đắc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NGHỀ

(ban hành theo Quyết định số 17/2008/QĐ-BLĐTBXH

ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Công nghệ sản xuất ván nhân tạo

Mã nghề:

Trình độ đào tạo: Trung cấp nghề

Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh: - Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

- Tốt nghiệp Trung học cơ sở và tương đương, có bổ sung văn hóa trung học phổ thông theo Quyết định Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 26

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Trung cấp nghề

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức.

- Trình bày được các đặc điểm và yêu cầu của nguyên liệu gỗ dùng trong sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh, ván dán...).

- Trình bày được công dụng, sơ đồ cấu tạo, quy trình sử dụng và phương pháp bảo dưỡng máy dùng trong sản xuất ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh.

- Trình bày được các bước công nghệ trong quá trình sản xuất các loại ván nhân tạo.

- Kỹ năng:

- Nhận biết và đánh giá được ưu, nhược điểm của một số loại gỗ chủ yếu dùng trong sản xuất ván nhân tạo.

- Chọn và sử dụng đúng loại keo cho sản xuất ván nhân tạo.

- Sản xuất được ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh...) theo một đơn đặt hàng cụ thể.

1.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức.

+ Chấp hành chủ trương, đường lối và pháp luật của Nhà nước.

+ Trong lao động có lương tâm nghề nghiệp.

+ Thái độ nghề nghiệp đúng đắn, yêu nghề.

- Thể chất và quốc phòng.

+ Học sinh phải đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực cấp I.

+ Học sinh phải đạt được tiêu chuẩn quốc phòng.

+ Có ý thức rèn luyện, tu dưỡng bản thân.

2. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

2.1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo (năm): 1,5 năm.

- Thời gian học tập (tuần): 68 tuần.

- Thời gian thực học tối thiểu: 2230 h.

- Thời gian ôn và kiểm tra hết môn và thi (giờ): 200 h.

Trong đó thi tốt nghiệp: 60 h.

2.2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 210 h.

- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 2020 h.

+ Thời gian học bắt buộc: 1600 h.

+ Thời gian học tự chọn: 420 h.

+ Thời gian học lý thuyết: 469 h.

+ Thời gian học thực hành: 1611 h.

3. Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc, thời gian và phân bổ thời gian; đề cương chi tiết chương trình mô học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

3.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo bắt buộc.

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
I	Các môn học chung					
1	Chính trị	I	I	30		
2	Pháp luật	I	I	15		
3	Giáo dục thể chất	I	I	30		

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
4	Giáo dục quốc phòng	I	I	45		
5	Tin học	I	I	30		
6	Ngoại ngữ	I	I + II	60		
	Cộng:			210		
II	Các môn học, mô đun nghề đào tạo bắt buộc					
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở					
MH07	An toàn lao động	1	I	30	24	6
MH08	Điện kỹ thuật	1	I	30	20	10
MH09	Vẽ kỹ thuật	1	I	60	40	20
MH10	Cơ kỹ thuật	1	I	60	40	20
MH11	Gỗ và bảo quản gỗ	1	I	45	30	15
MH12	Keo dán	1	I	40	20	20
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề					
MĐ13	Sản xuất dăm	1	I	215	35	180
MĐ14	Ép ván dăm	1	I	120	20	100
MĐ15	Xử lý sau ép ván dăm	1	II	80	10	70
MĐ16	Sản xuất sợi	1	II	190	30	160
MĐ17	Ép ván sợi	1	II	130	30	100
MĐ18	Xử lý sau ép ván sợi	1	II	68	8	60

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
MĐ19	Sản xuất thanh ghép	2	III	450	50	400
MĐ20	Ép ván ghép thanh	2	III	85	15	70
MĐ21	Xử lý sau ép ván ghép thanh	2	III	57	7	50
Tổng cộng				1600	379	1281

3.2. Đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

(Nội dung chi tiết được kèm theo tại phụ lục 1A, 2A)

4. Hướng dẫn sử dụng CTKTĐCĐ để xác định chương trình dạy nghề

4.1. Cách xác định thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Xác định thời gian cho từng môn học,

mô đun đào tạo nghề tự chọn theo danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

4.2. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn thời gian, phân bổ thời gian và đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

4.2.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn và phân phối thời gian

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
I	Các môn học chung					
MĐ22	Mài lưỡi cắt	2	III	220	50	170
MĐ23	Trang sức ván nhân tạo	2	III	160	30	130

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
MĐ24	Sản xuất ván mỏng	2	III	180	30	150
MĐ25	Ép ván dán	2	III	150	30	120
MĐ26	Sấy gỗ	2	III	160	30	130
Cộng:				870	170	700

4.2.2. Đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

(Nội dung chi tiết được kèm theo tại phụ lục 3A)

4.3. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc trong chương trình dạy nghề của trường.

Các môn học đã được xây dựng đến tên bài, các mục trong bài từ đó các trường tự xây dựng chương trình chi tiết hơn là nội dung của các bài học để thuận lợi cho giáo viên khi lên lớp.

4.4. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

Các môn học đã được xây dựng đến tên bài, các mục trong bài từ đó các trường tự xây dựng chương trình chi tiết hơn là nội dung của các bài học để thuận lợi cho giáo viên khi lên lớp.

4.5. Hướng dẫn kiểm tra sau khi kết thúc môn học, mô đun đào tạo nghề và hướng dẫn thi tốt nghiệp.

4.5.1. Kiểm tra kết thúc môn học.

- Hình thức kiểm tra hết môn: Thi viết, trắc nghiệm, bài tập thực hành.

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thực hành: Không quá 8 giờ.

4.5.2. Thi tốt nghiệp.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
2.1	Lý thuyết nghề	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
2.2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
2.3	Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

4.6. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa.

Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh, học viên đi tham quan học tập tại một số cơ sở sản xuất ván nhân tạo.

4.7. Các chú ý khác

Khi các trường lựa chọn xong các môn học/mô-đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học/mô đun trong chương đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đàm Hữu Đắc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ

(ban hành theo Quyết định số 17/2008/QĐ-BLĐTBXH

ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Công nghệ sản xuất ván nhân tạo

Mã nghề:

Trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Phổ thông trung học hoặc tương đương

Số lượng môn học, mô đun đào tạo: 33

Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng nghề.

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức

- Giải thích được các đặc điểm và yêu cầu của nguyên liệu gỗ dùng trong sản xuất ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh, ván dán...).

- Giải thích được công dụng, sơ đồ cấu tạo, quy trình sử dụng và phương pháp bảo dưỡng máy dùng trong sản xuất ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh.

- Trình bày được các bước công nghệ trong quá trình sản xuất các loại ván nhân tạo.

- Trình bày được quy trình và các yếu tố trong kiểm định chất lượng của sản phẩm theo các tiêu chuẩn hiện hành.

- Trình bày được phương pháp tính toán nguyên liệu, chất kết dính để sản xuất 1m³ ván nhân tạo.

- Kỹ năng:

- Nhận biết và đánh giá được ưu, nhược điểm của một số loại gỗ chủ yếu dùng trong sản xuất ván nhân tạo.

- Chọn và sử dụng được đúng loại keo cho sản xuất ván nhân tạo.

- Sản xuất được ván nhân tạo (ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh...) theo một đơn đặt hàng cụ thể.

- Kiểm tra được chất lượng của ván, các thông số của keo dùng trong sản xuất ván nhân tạo.

1.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức.
- + Chấp hành chủ trương, đường lối và pháp luật của Nhà nước.
- + Trong lao động có lương tâm nghề nghiệp.
- + Thái độ nghề nghiệp đúng đắn, yêu nghề.
- Thể chất và quốc phòng.
- + Học sinh phải đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực cấp I.
- + Học sinh phải đạt được tiêu chuẩn quốc phòng.
- + Có ý thức rèn luyện, tu dưỡng bản thân.

2. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu

2.1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:

- Thời gian đào tạo (năm): 2,5 năm.
- Thời gian học tập (tuần): 108 tuần.

- Thời gian thực học tối thiểu: 3530 h.
- Thời gian ôn và kiểm tra hết môn và thi (giờ): 320 h.

Trong đó thi tốt nghiệp: 60 h.

2.2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu

- Thời gian học các môn học chung bắt buộc: 450 h.
- Thời gian học các môn học, mô đun đào tạo nghề: 3080 h.
- + Thời gian học bắt buộc: 2390 h.
- + Thời gian học tự chọn: 790 h.
- + Thời gian học lý thuyết: 674 h.
- + Thời gian học thực hành: 2406 h.

3. Danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc, thời gian và phân bổ thời gian; đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

3.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo bắt buộc

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
I	Các môn học chung					
1	Chính trị	1	I+II	90		
2	Pháp luật	1	I	30		

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
3	Giáo dục thể chất	1	I	60		
4	Giáo dục quốc phòng	1	I	75		
5	Tin học	1	I	75		
6	Ngoại ngữ	1	I+II	120		
	Cộng:			450		
II	Các môn học, mô đun nghề đào tạo bắt buộc					
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở					
MH07	An toàn lao động	1	I	30	24	6
MH08	Điện kỹ thuật	1	I	30	20	10
MH09	Quản lý sản xuất	1	I	45	30	15
MH10	Vẽ kỹ thuật	1	I	90	60	30
MH11	Cơ kỹ thuật	1	I	60	40	20
MH12	Gỗ và bảo quản gỗ	1	II	90	45	45
MH13	Keo dán	1	II	40	20	20
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề					
MĐ14	Kiểm tra thông số kỹ thuật của keo	1	II	160	20	140
MĐ15	Sản xuất dăm	1	II	215	35	180
MĐ16	Ép ván dăm	1	II	150	30	120

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
MĐ17	Xử lý sau ép ván dăm	2	III	80	10	70
MĐ18	Sản xuất sợi	2	III	300	60	240
MĐ19	Ép ván sợi	2	III	180	40	140
MĐ20	Xử lý sau ép ván sợi	2	IV	68	8	60
MĐ21	Sản xuất thanh ghép	2	IV	450	50	400
MĐ22	Ép ván ghép thanh	2	IV	115	25	90
MĐ23	Xử lý sau ép ván ghép thanh	2	V	57	7	50
MĐ24	Kiểm tra chất lượng ván	3	V	230	30	200
Cộng:				2390	554	1836

3.2. Đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc

(Nội dung chi tiết được kèm theo tại phụ lục 1B,2B)

4. Hướng dẫn sử dụng CTKTĐCĐ để xác định chương trình dạy nghề

4.1. Cách xác định thời gian cho các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Xác định thời gian cho từng môn học,

mô đun đào tạo nghề tự chọn theo danh mục các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn.

4.2. Hướng dẫn xác định danh mục các môn học, mô đun đào tạo tự chọn; thời gian, phân bổ thời gian và đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

4.2.1. Danh mục môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn và phân phối thời gian

Mã môn học/Mô đun	Tên môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn	Thời gian đào tạo		Thời gian của môn học, mô đun (giờ)		
		Năm học	Học kỳ	Tổng số	Trong đó	
					L.T	T.H
MĐ25	Mài lưỡi cắt	2	I	220	50	170
MĐ26	Trang sức ván nhân tạo	2	I	160	30	130
MĐ27	Sản xuất ván mỏng	2	I	180	30	150
MĐ28	Ép ván dán	2	II	150	30	120
MĐ29	Sấy gỗ	2	II	200	40	160
MĐ30	Sản xuất ván lạng	2	III	130	30	100
MĐ31	Sản xuất ván dăm định hướng (OSB)	2	III	230	50	180
MĐ32	Sản xuất ván sợi xi măng (CFB)	3	IV	190	40	150
MĐ33	Sản xuất ván ghép thanh lõi rỗng (VSL)	3	V	245	45	200
Cộng:				1705	345	1360

4.2.2. Đề cương chi tiết chương trình môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

(Nội dung chi tiết được kèm theo tại phụ lục 3B).

4.3. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc trong chương trình dạy nghề của trường

Các môn học đã được xây dựng đến tên bài, các mục trong bài từ đó các trường tự xây dựng chương trình chi tiết hơn là nội dung của các bài học để thuận lợi cho giáo viên khi lên lớp.

4.4. Hướng dẫn xây dựng chương trình chi tiết của các môn học, mô đun đào tạo nghề tự chọn

Các môn học đã được xây dựng đến tên bài, các mục trong bài từ đó các trường tự xây dựng chương trình chi tiết hơn là nội dung của các bài học để thuận lợi cho giáo viên khi lên lớp.

4.5. Hướng dẫn kiểm tra sau khi kết thúc môn học, mô đun đào tạo nghề và hướng dẫn thi tốt nghiệp

- 4.5.1. Kiểm tra kết thúc môn học
- Hình thức kiểm tra hết môn: thi viết, trắc nghiệm, bài tập thực hành.
 - Thời gian kiểm tra:
 - + Lý thuyết: Không quá 120 phút.
 - + Thực hành: Không quá 8 giờ.

4.5.2. Thi tốt nghiệp

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 120 phút
2	Kiến thức, kỹ năng nghề		
2.1	Lý thuyết nghề	Viết, vấn đáp, trắc nghiệm	Không quá 180 phút
2.2	Thực hành nghề	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ
2.3	Mô đun tốt nghiệp (tích hợp lý thuyết với thực hành)	Bài thi lý thuyết và thực hành	Không quá 24 giờ

4.6. Hướng dẫn xác định thời gian và nội dung cho các hoạt động giáo dục ngoại khóa

Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường có thể bố trí tham quan một số cơ sở, nhà máy đang sản xuất kinh doanh ván nhân tạo. Học viên đi tham quan học tập tại một số cơ sở, nhà máy sản xuất ván nhân tạo trong thời gian 5 ngày.

4.7. Các chú ý khác

Khi các trường lựa chọn xong các môn học/mô-đun tự chọn có thể sắp xếp lại mã môn học/mô-đun trong chương đào tạo của trường mình để dễ theo dõi quản lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đàm Hữu Đắc